

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ III/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406,223,640,568	519,644,662,959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	147,243,314,725	101,359,366,834
111	1. Tiền		17,243,314,725	46,359,366,834
112	2. Các khoản tương đương tiền		130,000,000,000	55,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		115,800,000,000	275,800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115,800,000,000	275,800,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		112,840,169,786	128,260,340,303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87,980,422,407	107,704,230,095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	812,289,551	1,137,635,413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25,906,773,076	20,911,145,780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,859,315,248)	(1,492,670,985)
140	III. Hàng tồn kho	8	6,163,816,809	5,654,535,250
141	1. Hàng tồn kho		6,163,816,809	5,654,535,250
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24,176,339,248	8,570,420,572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12,130,868,769	8,455,729,251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11,408,876,711	114,691,321
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		636,593,768	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,367,110,615,845	1,093,217,039,529
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,006,460,000	902,996,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1,440,000,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,566,460,000	902,996,000
220	II. Tài sản cố định		1,127,412,209,136	997,130,114,917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	936,635,470,694	746,069,259,693
222	- Nguyên giá		1,503,903,091,236	1,535,467,674,936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(567,267,620,542)	(789,398,415,243)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	190,468,147,048	250,827,208,272
225	- Nguyên giá		243,745,454,456	318,858,181,756
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,277,307,408)	(68,030,973,484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	308,591,394	233,646,952
228	- Nguyên giá		2,414,221,000	2,264,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,105,629,606)	(2,030,574,048)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		148,141,663,593	4,601,954,545
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	148,141,663,593	4,601,954,545
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	43,920,000,000	43,920,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		44,630,283,116	46,661,974,067
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44,630,283,116	46,661,974,067
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,773,334,256,413	1,612,861,702,488

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		667,034,008,744	461,836,708,429
310	I. Nợ ngắn hạn		309,375,437,640	168,605,861,915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		102,996,074,930	18,058,238,806
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	204,353,072	238,207,669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6,572,149,853	9,524,413,367
314	4. Phải trả người lao động		1,427,513,670	7,858,067,399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11,987,749,135	11,392,107,290
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,671,681,463	1,943,290,862
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	36,854,436,379	27,884,364,696
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		147,578,529,684	91,554,222,372
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		147,578,529,684	91,554,222,372
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		82,949,454	152,949,454
330	II. Nợ dài hạn		357,658,571,104	293,230,846,514
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	84,290,714,617	107,200,691,565
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	270,111,843,620	182,608,038,932
342	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,256,012,867	3,422,116,017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,106,300,247,669	1,151,024,994,059
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,106,300,247,669	1,151,024,994,059
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72,090,691,757.00	116,815,438,147
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15,026,650,147	-
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57,064,041,610	116,815,438,147
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,773,334,256,413	1,612,861,702,488



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý III Năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	226,449,574,389	285,738,524,148	719,798,151,985	859,028,884,332
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	226,449,574,389	285,738,524,148	719,798,151,985	859,028,884,332
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(184,965,872,508)	(224,595,779,784)	(585,777,153,444)	(670,967,503,744)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		41,483,701,881	61,142,744,364	134,020,998,541	188,061,380,588
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	3,362,129,883	7,879,943,410	11,188,722,261	30,035,997,658
22	7. Chi phí tài chính	25	(6,251,657,679)	(6,841,305,645)	(16,526,307,577)	(18,057,404,684)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6,217,877,757)	(6,827,361,607)	(16,469,353,057)	(18,036,394,490)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(18,099,741,308)	(17,569,532,288)	(54,260,049,230)	(50,996,618,547)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19,371,990,464)	(21,994,971,215)	(59,986,447,379)	(60,156,775,770)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -		1,122,442,313	22,616,878,626	14,436,916,616	88,886,579,245
31	11. Thu nhập khác	27	19,381,942,560	8,702,068,517	45,596,729,304	31,979,842,525
32	12. Chi phí khác	27	(959,198,639)	(1,057,719,128)	(2,501,604,310)	(2,569,693,064)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	18,422,743,921	7,644,349,389	43,095,124,994	29,410,149,461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		19,545,186,234	30,261,228,015	57,532,041,610	118,296,728,706
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		19,545,186,234	30,261,228,015	57,532,041,610	118,296,728,706

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		57,532,041,610	118,296,728,706
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	152,799,022,014	163,665,182,832
03	- Các khoản dự phòng	,11	338,364,813	(217,592,047)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(35,160,095,733)	(40,691,087,956)
06	- Chi phí lãi vay	25	16,469,353,057	18,036,394,490
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191,978,685,761	259,089,626,025
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		68,513,462,130	5,216,826,594
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(509,281,559)	(295,067,094)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(110,412,092,021)	36,126,190,954
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(1,643,448,567)	3,501,558,312
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16,607,564,271)	(17,735,881,926)
15	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(70,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131,249,761,473	285,903,252,865
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(464,023,572,578)	(123,325,636,297)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		161,820,746,651	54,916,559,875
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(310,000,000,000)	(635,800,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		470,000,000,000	700,800,000,000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	(7,920,000,000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	15,020,061,345	35,165,276,979
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(127,182,764,582)	23,836,200,557

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		222,664,870,000	37,931,950,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(49,416,675,031)	(30,289,466,304)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(29,720,082,969)	(41,715,723,234)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101,711,161,000)	(358,850,497,100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41,816,951,000	(392,923,736,638)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		45,883,947,891	(83,184,283,216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101,359,366,834	187,667,015,561
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	147,243,314,725	104,482,732,345



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.295 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.439).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
4. TIỀN		
Tiền mặt	9,382,097,963	32,781,974,484
Tiền gửi ngân hàng	7,861,216,762	13,570,071,350
Tiền đang chuyển	-	7,321,000
Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	55,000,000,000
TỔNG CỘNG	147,243,314,725	101,359,366,834

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

TỔNG CỘNGNgày 30 tháng 09
năm 2024Ngày 01 tháng 01
năm 2024

115,800,000,000

275,800,000,000

115,800,000,000**275,800,000,000****5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

70,799,565,764

73,372,378,006

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

5,515,439,600

21,308,671,510

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

250,573,598

513,325,694

Khách hàng taxi vắng lái

1,722,803,244

7,316,677,837

Khách hàng khác trong nước

9,692,040,201

5,193,177,048

TỔNG CỘNG**87,980,422,407****107,704,230,095****Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

1,440,000,000

-

TỔNG CỘNG**89,420,422,407****107,704,230,095**

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

(565,048,064)

(542,975,608)

GIÁ TRỊ THUẦN**88,855,374,343****107,161,254,487****Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**Ngày 30 tháng 09
năm 2024Ngày 30 tháng 09
năm 2023

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

542,975,608

1,624,738,358

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

36,409,808

105,611,962

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

(14,337,352)

(64,322,510)

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

-

-

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

565,048,064**1,666,027,810**Ngày 30 tháng 09
năm 2024Ngày 01 tháng 01
năm 2024**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

-

150,000,000

Khác

812,289,551

987,635,413

TỔNG CỘNG**812,289,551****1,137,635,413**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	25,906,773,076	20,911,145,780
Lãi tiền gửi	1,493,582,462	5,387,571,518
Tạm ứng cho nhân viên	15,900,343,029	3,213,817,920
Thuế TNCN bổ sung	22,441,212	2,380,884,211
Phải thu vé máy bay	1,348,849,914	1,532,780,796
Ký quỹ, ký cược	1,253,401,000	1,925,310,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	-	224,586,784
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	1,578,840,009
Các khoản khác	5,888,155,459	4,667,354,542
Dài hạn	1,566,460,000	902,996,000
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	-
Ký quỹ, ký cược	1,566,460,000	902,996,000
TỔNG CỘNG	27,473,233,076	21,814,141,780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,294,267,184)	(949,695,377)
Trong đó		
<i>Trích lập trong kỳ</i>	354,364,700	75,595,944
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	9,792,893	100,551,270
<i>Xử lý dự phòng</i>	-	2,245,995,108
TỔNG CỘNG	26,178,965,892	20,864,446,403
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	6,163,816,809	5,654,535,250
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	6,163,816,809	5,654,535,250

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9,499,236,357	3,996,707,829	1,521,971,730,750	1,535,467,674,936
Mua mới	-	-	406,375,263,530	406,375,263,530
Tặng khác			75,112,727,300	75,112,727,300
Thanh lý, nhượng bán			(513,052,574,530)	(513,052,574,530)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	9,499,236,357	3,996,707,829	1,490,407,147,050	1,503,903,091,236
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,996,707,829	57,850,139,981	69,284,093,258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7,724,213,378	3,996,707,829	777,677,494,036	789,398,415,243
Khấu hao trong kỳ	515,497,734	0	125,865,452,816	126,380,950,550
Tặng khác			41,096,681,982	41,096,681,982
Thanh lý, nhượng bán			(389,608,427,233)	(389,608,427,233)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	8,239,711,112	3,996,707,829	555,031,201,601	567,267,620,542
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,775,022,979	-	744,294,236,714	746,069,259,693
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	1,259,525,245	-	935,375,945,449	936,635,470,694
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	597,165,687,609	597,165,687,609
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	318,858,181,756	318,858,181,756
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tặng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(75,112,727,300)	(75,112,727,300)
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	243,745,454,456	243,745,454,456
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	68,030,973,484	68,030,973,484
Khấu hao trong kỳ	26,343,015,906	26,343,015,906
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(41,096,681,982)	(41,096,681,982)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	53,277,307,408	53,277,307,408
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	250,827,208,272	250,827,208,272
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	190,468,147,048	190,468,147,048

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,264,221,000	2,264,221,000
Mua trong kỳ			150,000,000	150,000,000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	2,414,221,000	2,414,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,030,574,048	2,030,574,048
Hao mòn trong kỳ			75,055,558	75,055,558
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	2,105,629,606	2,105,629,606
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	233,646,952	233,646,952
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024	-	-	308,591,394	308,591,394

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
148,141,663,593	4,601,954,545
148,141,663,593	4,601,954,545

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
43,920,000,000	43,920,000,000
-	-
-	-
43,920,000,000	43,920,000,000

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	12,130,868,769	8,455,729,251
<i>Bảo hiểm VC-DS xe</i>	<i>7,581,695,305</i>	<i>5,917,171,233</i>
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>2,358,710,000</i>	<i>1,339,963,000</i>
<i>Đồng phục</i>	<i>400,908,635</i>	-
<i>Chi phí quảng cáo</i>	-	-
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>104,159,145</i>	<i>43,664,474</i>
<i>Khác</i>	<i>1,685,395,684</i>	<i>1,154,930,544</i>
Dài hạn	44,630,283,116	46,661,974,067
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	<i>14,606,000</i>	<i>15,948,000</i>
<i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i>	<i>43,603,445,182</i>	<i>44,586,981,544</i>
<i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i>	<i>97,032,681</i>	<i>38,841,000</i>
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	<i>795,308,333</i>	<i>1,824,633,335</i>
<i>Khác</i>	<i>119,890,920</i>	<i>195,570,188</i>
TỔNG CỘNG	56,761,151,885	55,117,703,318
	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
<i>Phải trả người bán</i>		
- <i>Trả trước để mua phương tiện vận tải</i>	<i>2,775,000</i>	<i>13,431,000</i>
- <i>Khách hàng khác</i>	<i>201,578,072</i>	<i>224,776,669</i>
TỔNG CỘNG	204,353,072	238,207,669

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,691,321	11,294,185,390		11,408,876,711
Thuế thu nhập cá nhân	-	636,593,768	-	636,593,768
TỔNG CỘNG	114,691,321	11,930,779,158	-	12,045,470,479

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	8,951,246,159	37,812,645,319	(40,191,741,625)	6,572,149,853
Thuế thu nhập cá nhân	573,167,208	4,124,037,206	(4,697,204,414)	-
Các loại thuế khác	0	15,000,000	(15,000,000)	-
TỔNG CỘNG	9,524,413,367	41,951,682,525	(44,903,946,039)	6,572,149,853

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tạm trích lương tháng 13	5,400,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	4,330,368,723	10,721,460,794
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	2,257,380,412	670,646,496
TỔNG CỘNG	11,987,749,135	11,392,107,290

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	828,152,008	966,363,222
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	2,063,533,481	2,393,948,384
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	2,277,015,836
Cổ tức phải trả	631,715,900	554,088,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	25,032,617,177	9,961,858,136
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	3,400,000,000	3,088,000,000
Khác	4,880,401,977	8,643,090,218
TỔNG CỘNG	36,854,436,379	27,884,364,696

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	36,336,396,379	27,884,364,696
- Phải trả cho bên liên quan	518,040,000	-

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	33,914,711,165	55,984,193,298
Nhận ký quỹ khách hàng	49,584,003,452	50,424,498,267
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,256,012,867	3,422,116,017
TỔNG CỘNG	87,546,727,484	110,622,807,582

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	328,179,680,083	154,931,485,114
Thuê tài chính	89,510,693,221	119,230,776,190
TỔNG CỘNG	417,690,373,304	274,162,261,304
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	147,578,529,684	91,554,222,372
+ Vay từ ngân hàng	107,951,752,392	51,927,445,080
+ Nợ thuê tài chính	39,626,777,292	39,626,777,292
Nợ dài hạn	270,111,843,620	182,608,038,932

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2024
Vay ngân hàng	154,931,485,114	222,664,870,000	(49,416,675,031)	328,179,680,083
Nợ thuê tài chính	119,230,776,190		(29,720,082,969)	89,510,693,221
TỔNG CỘNG	274,162,261,304	222,664,870,000	(79,136,758,000)	417,690,373,304

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/09/25)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,444,092,000	66,007,541,000	97,451,633,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	76,507,660,392	154,220,386,691	230,728,047,083	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	718 xe
TỔNG CỘNG	107,951,752,392	220,227,927,691	328,179,680,083	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý IV/2024</i>	<i>Quý I/2025</i>	<i>Quý II/2025</i>	<i>Quý III/2025</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thanh toán	26,987,938,098	26,987,938,098	26,987,938,098	26,987,938,098	107,951,752,392

(ii) **Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2024</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	30,498,001,055	3,733,723,763	26,764,277,292	32,563,224,497	5,798,947,205	26,764,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	14,548,023,432	1,685,523,432	12,862,500,000	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000
Dưới 1 năm	45,046,024,487	5,419,247,195	39,626,777,292	48,225,997,939	8,599,220,647	39,626,777,292
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	39,019,240,805	1,997,824,876	37,021,415,929	62,258,034,618	5,163,410,720	57,094,623,898
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	13,454,710,938	592,210,938	12,862,500,000	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000
Từ 1 - 5 năm	52,473,951,743	2,590,035,814	49,883,915,929	86,727,601,017	7,123,602,119	79,603,998,898
TỔNG CỘNG	97,519,976,230	8,009,283,009	89,510,693,221	134,953,598,956	15,722,822,766	119,230,776,190

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101,788,788,000	359,653,717,600
Cổ tức đã trả	101,711,161,000	358,850,497,100

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe (*)	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước (**)	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	3,431,266,858	3,431,266,858

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	719,798,151,985	859,028,884,332
TỔNG CỘNG	719,798,151,985	859,028,884,332
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	599,095,987,857	707,457,943,159
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	109,801,115,073	133,268,518,434
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	10,901,049,055	18,302,422,739

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
-	-

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
719,798,151,985	859,028,884,332
719,798,151,985	859,028,884,332

599,095,987,857

109,801,115,073

10,901,049,055

707,457,943,159

133,268,518,434

18,302,422,739

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
11,126,072,289	30,000,702,742
62,649,972	35,294,916
11,188,722,261	30,035,997,658

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
486,307,586,287	542,759,285,592
89,780,400,467	111,916,020,997
9,689,166,690	16,292,197,155
585,777,153,444	670,967,503,744

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
16,469,353,057	18,036,394,490
56,954,520	21,010,194
16,526,307,577	18,057,404,684

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí bán hàng	54,260,049,230	50,996,618,547
- Chi phí nhân công	24,567,141,312	22,546,540,547
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,413,825,985	27,391,646,890
- Khác	1,279,081,933	1,058,431,110
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59,986,447,379	60,156,775,770
- Chi phí nhân công	27,863,247,850	29,515,184,575
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,886,537,380	1,425,722,330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,588,855,960	23,012,130,816
- Khác	6,647,806,189	6,203,738,049
TỔNG CỘNG	114,246,496,609	111,153,394,317

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Thu nhập khác	45,596,729,304	31,979,842,525
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	24,034,023,444	11,028,882,586
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	17,521,022,000	16,482,158,700
Khác	4,041,683,860	4,468,801,239
Chi phí khác	(2,501,604,310)	(2,569,693,064)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		(338,497,372)
Khác	(2,501,604,310)	(2,231,195,692)
GIÁ TRỊ THUẦN	43,095,124,994	29,410,149,461

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	147,478,170,741	41,672,727,345
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(123,444,147,297)	(30,982,342,131)
Giá trị thuần	24,034,023,444	10,690,385,214

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	281,419,790,482	335,891,271,686
Chi phí nhân công	170,244,568,389	184,583,208,576
Chi phí khấu hao và khấu trừ	152,799,022,014	163,665,182,832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,450,105,904	66,962,371,897
Khác	26,110,163,264	31,018,863,070
TỔNG CỘNG	700,023,650,053	782,120,898,061

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57,532,041,610	118,296,728,706
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(231,503,150)	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	57,300,538,460	118,296,728,706
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11,506,408,322	23,659,345,741
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(46,300,630)	(78,048,970)
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	(11,460,107,692)	(23,581,296,771)
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

30 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi tại ngày 30.09.2024 với tổng giá trị 57.300.538.460 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 81.133.013.147 đ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 23.832.474.687 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chuyển lỗ từ ngày 01.01.2024 đến ngày 30.09.2024	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024	VND
2020	2025	-	-	-	-	-
2021	2026	233,931,727,555	(152,798,714,408)	(57,300,538,460)	23,832,474,687	
Tổng cộng		233,931,727,555	(152,798,714,408)	(57,300,538,460)	23,832,474,687	

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	13,626,015,515	6,405,263,623

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	1,578,840,009
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	518,040,000	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	455,960,000	450,293,500
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	434,293,500	389,720,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	428,960,000	442,960,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	333,300,000	322,840,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	414,520,000	427,520,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	216,960,000	432,160,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	401,920,000	414,920,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	401,920,000	414,920,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	317,320,000	330,320,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	317,320,000	330,320,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
12	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
13	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
14	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	72,000,000	72,000,000
15	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	72,000,000	72,000,000
16	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	45,000,000	45,000,000
17	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
18	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	36,000,000	36,000,000
Lương và thưởng			4,199,473,500	4,432,973,500

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dưới 1 năm	1,366,945,806	2,713,285,140
Từ 1 - 5 năm	729,666,663	1,456,691,184
Trên 5 năm		
TỔNG CỘNG	2,096,612,469	4,169,976,324



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	334,650,890,922	1,368,860,446,834
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	118,296,728,706	118,296,728,706
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác	-	-	-	(468,000,000)	(468,000,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	92,825,902,028	1,127,035,457,940
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	116,815,438,147	1,151,024,994,059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	57,532,041,610	57,532,041,610
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác	-	-	-	(468,000,000)	(468,000,000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	72,090,691,757	1,106,300,247,669

